

Số: 283/CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

V/v mời cung cấp báo giá Vật tư thay thế hệ thống BOP – nhiên liệu phục vụ BDSCĐK năm 2026 - NMNĐ Sông Hậu 1

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư thay thế hệ thống BOP – nhiên liệu phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 tại ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ. Chi nhánh kính mời các Quý công ty có năng lực kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp vật tư thay thế hệ thống BOP – nhiên liệu phục vụ vận hành các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục phạm vi công việc đính kèm*.
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp hàng hóa:
 - + Tiến độ giao hàng sớm nhất: Hàng hóa về trước 01 tháng kỳ bảo dưỡng sửa chữa định kỳ là ngày 20/7/2026.
 - + Tiến độ giao hàng chậm nhất: Hàng hóa về trước 10 ngày kỳ bảo dưỡng sửa chữa định kỳ là ngày 10/8/2026.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00' ngày 10/02/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
- ✓ Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như Phụ lục biểu chào giá đính kèm) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: hanhhlh@pvpvgb.vn, trangnk@pvpvgb.vn, nhanbaogia.hn@pvpvgb.vn.
- ✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Lương Hồng Hạnh – Phòng Thương mại, Tel: 0915.977.820.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (L.H.H).

Đính kèm:

- Phụ lục Phạm vi công việc.
- Phụ lục Biểu chào giá.



CHẤM ĐỌC

Nguyễn Minh Đạo



PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG VIỆC
(Đính kèm Công văn số 83/CNPD-TM ngày 04/02/2026)





SH2026-SCĐK-009: DANH MỤC VẬT TƯ THAY THẾ (VTTT) HỆ THỐNG BOP-NHIÊN LIỆU
(Bảng kê chi phí dự kiến số 18/2026/PTT-KTATMT ngày 15/01/2026)

THÔNG TIN MUA SẴM												THÔNG TIN VẬT TƯ HIỆN HỮU TẠI NHÀ MÁY											
STT	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Order information (Part No)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị tính toán	Mã vật tư	Hệ thống/Thiết bị	Mã KCS	Mã vị trí/Báo về												
	1	2	3	4	5	6	7	1	2	3	4	5											
								III															
								2															
1	Manhole gasket của tháp khí hóa MW1,MW2	- Size: Flange DN600 - Flange: Spiral Wound CG 316 S.S./ AWC SG1 316L S.S.FG, Pressure 320 Bar, Temp: 550°C, Leak Tightness: 3.9 x 10-5mbar (l/s.m)		Klinger	Australia	2	PC	2.1	50650191	Deaerator & Storage tank-Machine gasket	PQOLA00AC001 PQOLA00BB001	SHI-DHI-PQOLA-M-M05-DAS-5337 Page 417 - NE MW1											
								IV															
								6															
2	O-ring	Vật liệu: Viton 500	Material-no: 5.05942	DUCHTING PUMPS	China Aug7/OECD	2	PC	6.1	51700114	Blowdown return pump O- ring	P0HTT41/42AP001	SHI-HEG-P0HTL-M-M05-DSE-0206 Sectional drawing 210902 Item no: 412.1											
								10															
3	Mechanical seal	Material: Q1Q1 VMG2	Material-no: 5.045017	DUCHTING PUMPS	China Aug7/OECD	1	Set	10.1	48521123		P1HTT11AP001 P1HTT12AP001 P1HTT13AP001 P1HTT14AP001	SHI-HEG-P0HTK-GE-M05-MAN-4510 Page 1611 Item no: 433											
4	O-ring	Material: Viton 500	Material-no: 5.106487	DUCHTING PUMPS	China Aug7/OECD	1	PC	10.2	48521084		P1HTT11AP001 P1HTT12AP001 P1HTT13AP001 P1HTT14AP001	SHI-HEG-P0HTK-GE-M05-MAN-4510 Page 1611 Item no: 412.4											
5	O-ring	Material: Viton 500	Material-no: 5.100720	DUCHTING PUMPS	China Aug7/OECD	1	PC	10.3	48521105		P1HTT11AP001 P1HTT12AP001 P1HTT13AP001 P1HTT14AP001	SHI-HEG-P0HTK-GE-M05-MAN-4510 Page 1611 Item no: 412.5											
6	Mist Eliminator DV210 type G1	Mist Eliminator DV210 type G1 for Mist Eliminator DV 210-III Vật liệu: Nhựa PP		Munters	China Aug7/OECD	1	PC	11	53250328		P1HTD10AT001 P1HTD10AT001	SHI-HEG-P0HTD-M-M05-MAN-0002 page 86 Pos. 1 (*)											
7	Mist Eliminator DV210 type G4	Mist Eliminator DV210 type G4 for Mist Eliminator DV 210-III Vật liệu: Nhựa PP		Munters	China Aug7/OECD	1	PC	12	53250329		P1HTD10AT001 P1HTD10AT001	SHI-HEG-P0HTD-M-M05-MAN-0002 page 86 Pos. 3 (*)											
8	Mist Eliminator DV210 type G4-1	Mist Eliminator DV210 type G4-1 for Mist Eliminator DV 210-III Vật liệu: Nhựa PP		Munters	China Aug7/OECD	1	PC	13	53250330		P1HTD10AT001 P1HTD10AT001	SHI-HEG-P0HTD-M-M05-MAN-0002 page 86 Pos. 4 (*)											
9	Flaring profile r=30	Flaring profile r=30 for Mist Eliminator DV 210-III Đường kính: PPTVS Vật liệu: PPTVS		Munters	China Aug7/OECD	10	PC	14	53250303		P1HTD10AT001 P1HTD10AT001	SHI-HEG-P0HTD-M-M05-MAN-0002 page 86 Pos. 10 (*)											
10	Flaring profile r=27,5	Flaring profile r=27,5 for Mist Eliminator DV 210-III Đường kính: PPTVS Vật liệu: PPTVS		Munters	China Aug7/OECD	10	PC	15	53250304		P1HTD10AT001 P1HTD10AT001	SHI-HEG-P0HTD-M-M05-MAN-0002 page 87 Pos. 21 (*)											
11	Flaring pipe d=40	Flaring pipe d=40 for Mist Eliminator DV 210-III Đường kính: PP Vật liệu: PP		Munters	China Aug7/OECD	6	PC	16	53250305		P1HTD10AT001 P1HTD10AT001	SHI-HEG-P0HTD-M-M05-MAN-0002 page 87 Pos. 20 (*)											
								IV															
								1.1.2															
12	Return Idler Ø 127, L 600	Return Idler Ø 127, L 600 mm		NARIME	Viet Nam	70	pc	1.1.2.1	50879072	Nhiên liệu		SHI-NAR-P0100-M-M02-DST-6566											
13	Return Idler Ø 127, L 1182	Return Idler Ø 127, L 1182 mm		NARIME	Viet Nam	10	pc	1.1.2.2	50879078	Con lăn bằng tải than		SHI-NAR-P0100-M-M02-DST-6565											
14	Return Idler Ø 127, L 800	Return Idler Ø 127, L 800 mm		NARIME	Viet Nam	100	pc	1.1.2.3	50879073			SHI-NAR-P0100-M-M02-DST-6603											
15	Return Idler Ø 127, L 1632	Return Idler Ø 127, L 1632 mm		NARIME	Viet Nam	8	pc	1.1.2.4	50879079			SHI-NAR-P0100-M-M02-DST-6610											
								1.1.4															
16	Flexible elements for N-EUPEX add-on coupling	N-EUPEX size 225 material: NBR	FFA-000001194876	SIEMENS FLENDER	China Aug7/OECD	6	set	1.1.4.1	51712122														

Trang 3/2

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.pvpgb.vn. Với số định danh: 29/PTT-KTATMT/2026





STT	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Order Information (Part No)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị	STT theo hệ thống	Mã vật tư	Hệ thống/Thiết bị	Mã KKS	Mã vị trí/Bản vẽ
	1	2	3	4	5	6	7	1	2	3	4	5
17	Flexible elements for N-EUPLEX add-on coupling	N-EUPLEX size 180 material: NBR	FFA-000001194881	SIEMENS FLENDER	Châu Âu/G7/OECD	2	set	1.1.4.2	5171215			
18	Flexible elements for N-EUPLEX add-on coupling	N-EUPLEX size 250 material: NBR	FFA-000001194878	SIEMENS FLENDER	Châu Âu/G7/OECD	4	set	1.1.4.3	5171216			
19	Flexible elements for N-EUPLEX add-on coupling	N-EUPLEX size 300 material: NBR	FFA-000001194886	SIEMENS FLENDER	Châu Âu/G7/OECD	2	set	1.1.4.4	5171217			
								1.2		Coal Jetty & CSU		
								1.2.1		Discharge Room		
20	Blade of Secondary belt cleaner MARTINS SQC21M size 315 bảng tải rộng 1400 mm	SQC21M Blade Cartridge Part no.: SC-XXN-E-Orange		MARTIN	Châu Âu/G7/OECD	16	pc	1.2.1.1	50878051			SHI-NAR-P0100-M-M02-MAN-4014 Rev.1 BOOK 2 page 317/8478
21	Blade of Primary belt cleaner MARTINS XHD QC19 #1 từ động cho băng tải rộng 1400 mm	Cleaning width CW: 1219 mm Blade color: orange	QC19 #1 Blade Part no.: 33897- 54XXXX	MARTIN	Châu Âu/G7/OECD	2	pc	1.2.1.2	50878048			SHI-NAR-P0100-M-M02-MAN-4014 Rev.1 BOOK 2 page 321/8478
22	Flexible elements for N-EUPLEX add-on coupling	N-EUPLEX size 315 material: NBR	FFA-000001194880	FAM	Châu Âu/G7	2	set	1.2.3.1	51746015	Bucket Elevator Head		
								1.3		Stacker & Reclaimer Roller/Idler		
								1.3.1				
23	Flexible pin coupling with brake drum according to DIN 15431 Type C; Size 16	Type C; Size 16		SHB		2	set	1.3.1.1	51746012			
24	Blade of primary belt cleaner MARTINS XHD QC19 #1 từ động cho băng tải rộng 1200 mm	Cleaning width CW: 1067 mm Blade color: orange	QC19 #1 Blade Part no.: 33897- 48XXXX	MARTIN	Châu Âu/G7/OECD	4	pc	1.3.2.1	50878049	Bucket Wheel Boom		SHI-NAR-P0100-M-M02-MAN-4015 Book 3, page 238/13900
								2		Ash Handling System		
								2.1		Fly Ash Handling System		
								2.1.1		Fly Ash unit 1	P11711012/02	
25	Fabric (240 wide)	Material: Special Polyester d1 set include: - 1.1800 x W230: 02 pcs - 1.1800 x W230: 02 pcs - 1.1800 x W230: 02 pcs - 1.2400 x W230: 56 pcs	Part No: N3925	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	2	set	2.1.1.1	49082008			SHI-LLM10-P0100-M-M02-JSU-4015, page 6/6

Ghi chú:

- Các hàng hóa nêu trên là vật tư thay thế (soft part/ spare part), không có kích thước chi tiết, chỉ có mã vị trí lắp đặt) của thiết bị thuộc hệ thống BOP và Nhiên liệu hỗn dung sử dụng tại Nhà máy Nhiệt điện Sôngropa 1.
Do đó, để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị hệ thống nêu trên, dùng sơ dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt, kết nối, điều khiển cho thiết bị hệ thống nêu trên), VTTT phải là hàng hóa chính hãng, đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu trên;
- (*) cấp nhật đúng theo bản vẽ.



PHỤ LỤC BIỂU CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số /CNPĐ-TM ngày /02/2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Cung cấp vật tư thay thế hệ thống BOP – nhiên liệu phục vụ BDSCĐK NMNĐ Sông Hậu 1					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

